**Phụ lục I**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2023 VÀ ĐỀ XUẤT NĂM 2024**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chương trình | ĐVT | Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, HĐND tỉnh) | Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025 |
| Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Đề xuất năm 2024 |
| 6 tháng đầu năm | Ước cả năm 2023 |
| **I** | **MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 24/2021/QH15 CỦA QUỐC HỘI** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm  |  %/năm  |  2  |   | 2,19 |   | 2 | 2 |
| 2 | Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hằng năm  |  %/năm  | 3 |   | 3,01 |   | 3 | 3 |
| 3 | Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo  |  %  |   |   |   |   |   |   |
| 4 | Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn  |  %  |   |   | 50 |   | 50 | 50 |
| **II** | **MỤC TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-TTG NGÀY 18/01/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm  |  %/năm  |  2  |   | 2,19 |   | 2 | 2 |
| 2 | Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hằng năm  |  %/năm  |  3  |   | 3,01 |   | 3 | 3 |
| 3 | Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo  |  %  |   |   |   |   |   |   |
| 4 | Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo  |  %  |   |   |   |   |   |   |
| 5 | Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn  |  %  |   |   | 50 |   | 50 | 50 |
| 6 | Giảm số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia  |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo  |  Hộ  | 22.409 |   | 22.409 |   | 15.139 | 8.440 |
| - | Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm báo cáo  |  Hộ  | 6.355 |   | 15.139 |   | 8.440 | 5.144 |
| - | Tỷ lệ giảm số hộ nghèo giữa đầu kỳ so với cuối kỳ báo cáo  |  %  | 4,8 |   | 2,19 |   | 2 | 2 |
| - | Số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo  |  Hộ  |   |   | 29.769 |   | 26.242 | 24.281 |
| - | Số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm báo cáo  |  Hộ  |   |   | 26.242 |   | 24.281 | 23.380 |
| - | Tỷ lệ giảm số hộ cận nghèo giữa đầu kỳ so với cuối kỳ báo cáo  |  %  |   |   | 1,07 |   | 0,5 | 0,2 |
| 7 |  Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng  |   |   |   |   |   |   |   |
| - |  Tỷ lệ huyện nghèo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng  | % |   |   |   |   |   |   |
| - |  Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng  | % | 100 |   | 100 |   | 100 | 100 |
| 8 |  Mục tiêu, chỉ tiêu hỗ trợ phát triển sản xuất  |   |   |   |   |   |   |   |
| - |  Số mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn bãi ngang, ven biển và hải đảo  | Mô hình, dự án | 2 |   | 2 |   | 2 | 2 |
| - |  Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất  |  %  |   |   |   |   |   |   |
| 9 |  Mục tiêu, chỉ tiêu về đào tạo, nâng cao năng lực  |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn | % | 100 |   | 100 |   | 100 | 100 |
| 10 | Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản  |   |   |   |   |   |   |   |
| a | Chiều thiếu hụt về việc làm:  |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm  |  %  |   |   |   |   |   |   |
| - | Số người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công  |  Người  | 6.000 |   | 946 |   | 6000 | 6000 |
| - | Số người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo; trong đó: |  Người  |   |   |   |   |   |   |
| + | Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng |  Người  | 60 |   |   |   | 5 | 10 |
| - | Số người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận |  Người  |   |   |   |   |   |   |
| b | Chiều thiếu hụt về y tế:  |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế  |  %  | 100 |   | 100 | 100 | 100 | 100 |
| - | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo  |  %  | 11 |   | 9,84 |   | 9,5 | <9 |
| c | Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo:  |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi  |  %  | 95 |   | 88,52 |   | 93 | 95 |
| - | Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo; trong đó: |  %  |   |   |   |   |   |   |
| + | Tỷ lệ được cấp chứng chỉ  |  %  |   |   |   |   |   |   |
| - | Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp  |  %  |   |   | 21,66 |   | 50 | 70 |
| d | Chiều thiếu hụt về nhà ở:  |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Số hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở  |  Hộ  |   |   |   |   |   |   |
| đ | Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh:  |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh  |  %  | 90 |   | 78,11 |   | 90 | 92 |
| - | Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh  |  %  | 90 |   | 73,04 |   | 75 | 77 |
| e | Chiều thiếu hụt về thông tin:  |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiêp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, in-tơ-nét  |  %  | 90 |   | 73,04 |   | 80 | 82 |
| - | Tỷ lệ các hộ gia đình sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững  |  %  | 100 |   | 100 |   | 100 | 100 |

**Phụ lục II.1**

**KẾT QUẢ PHÂN BỔ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 (NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)**

**CHUYỂN SANG NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Dự án, hoạt động | Ngân sách trung ương (triệu đồng) |
| Kế hoạch vốn năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 | Kết quả giải ngân vốn đầu tư phát triển năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 | Kết quả giải ngân vốn sự nghiệp năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 |
| Đầu tư phát triển | Sự nghiệp | 6 tháng đầu năm | Khả năng thực hiện 9 tháng | Ước thực hiện cả năm | 6 tháng đầu năm | Khả năng thực hiện 9 tháng | Ước thực hiện cả năm |
|  | **Tổng cộng** | **4.305** | **17.754** | **447** | **4.305** | **4.305** | **2.967** | **14.221** | **17.754** |
| 1 | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 3.100 | 0 | 447 | 3.100 | 3.100 | 0 | 0 | 0 |
| 1.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 3.100 |   | 447 | 3.100 | 3.100 |   |   |   |
| - | Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 3.100 |   | 447 | 3.100 | 3.100 |   |   |   |
| 1.2 | Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo  |   | 7.825 |   |   |   | 1.120 | 7.825 | 7.825 |
| 3 | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng  | 0 | 3.766 | 0 | 0 | 0 | 942 | 3.766 | 3.766 |
| 3.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp |   | 3.766 |   |   |   | 942 | 3.766 | 3.766 |
| 3.2 | Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 4 | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm | 1.205 | 4.583 | 0 | 1.205 | 1.205 | 811 | 1.050 | 4.583 |
| 4.1 | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn |  | 3.470 |  |  |  | 791 |  | 3.470 |
| - | Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 2: Xây dựng các chuẩn, phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội tại vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 3: Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 4: Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 5: Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp |   | 3.470 |   |   |   | 791 |   | 3.470 |
| 4.2 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài |   | 63 |   |   |   |  |   | 63 |
| 4.3 | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững | 1.205 | 1.050 | 0 | 1.205 | 1.205 | 20 | 1.050 | 1.050 |
| 5 | Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin | 0 | 153 | 0 | 0 | 0 | 1 | 153 | 153 |
| 6.1 | Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin |   | 74 |   |   |   |  | 74 | 74 |
| 6.2 | Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo |   | 79 |   |   |   | 1 | 79 | 79 |
| 7 | **Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình** | 0 | 1.427 | 0 | 0 | 0 | 93 | 1.427 | 1.427 |
| 7.1 | Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình |   | 849 |   |   |   | 66 | 849 | 849 |
| 7.2 | Tiểu Dự án : Giám sát, đánh giá |   | 578 |   |   |   | 27 | 578 | 578 |

**Phụ lục II.2**

**KẾT QUẢ PHÂN BỔ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 (NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)**

**CHUYỂN SANG NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Dự án, hoạt động | Ngân sách địa phương (triệu đồng) |
| Kế hoạch vốn năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 | Kết quả giải ngân vốn đầu tư phát triển năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 | Kết quả giải ngân vốn sự nghiệp năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 |
| Đầu tư phát triển | Sự nghiệp | 6 tháng đầu năm | Khả năng thực hiện 9 tháng | Ước thực hiện cả năm | 6 tháng đầu năm | Khả năng thực hiện 9 tháng | Ước thực hiện cả năm |
|  | **Tổng cộng** | **0** | **19** | **0** | **0** | **0** | **0** | **19** | **19** |
| 1 | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.2 | Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo  | 0  | 0 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 4 | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4.1 | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 2: Xây dựng các chuẩn, phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội tại vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 3: Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 4: Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 5: Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 4.3 | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin | 0 | 19 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19 | 19 |
| 6.1 | Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin |   | 10 |   |   |   |  | 10 | 10 |
| 6.2 | Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo |   | 9 |   |   |   |  | 9 | 9 |
| 7 | **Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7.1 | Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.2 | Tiểu Dự án : Giám sát, đánh giá |   |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục III.1**

**KẾT QUẢ PHÂN BỔ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023**

**(NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Dự án, hoạt động | Ngân sách trung ương (triệu đồng) |
| Kế hoạch vốn năm 2023 | Kết quả giải ngân vốn đầu tư phát triển năm 2023 | Kết quả giải ngân vốn sự nghiệp năm 2023 |
| Đầu tư phát triển | Sự nghiệp | 6 tháng đầu năm | Khả năng thực hiện 9 tháng | Ước thực hiện cả năm | 6 tháng đầu năm | Khả năng thực hiện 9 tháng | Ước thực hiện cả năm |
|  | **Tổng cộng** | **11.733** | **68.242** | **2.441** | **5.000** | **11.733** | **436** | **11.736** | **67.795** |
| 1 | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 7.500 | 750 | 2.441 | 3.000 | 7.500 | 0 | 300 | 750 |
| 1.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 7.500 | 750 | 2.441 | 3.000 | 7.500 |   | 300 | 750 |
| - | Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 7.500 | 750 | 2.411 | 3.000 | 7.500 |  | 300 | 750 |
| 1.2 | Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo  | 0  | 23.078 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8.000 | 23.078 |
| 3 | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng  | 0 | 13.001 | 0 | 0 | 0 | 436 | 3.436 | 13.001 |
| 3.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp |   | 10.179 |   |   |   |   | 3.000 | 10.179 |
| 3.2 | Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng |   | 2.822 |   |   |   | 436 | 436 | 2.822 |
| 4 | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm | 4233 | 17.095 | 0 | 2.000 | 4.233 | 0 | 0 | 16.648 |
| 4.1 | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn |  | 8.947 |  |  |  |  |  | 8.500 |
| - | Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 2: Xây dựng các chuẩn, phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội tại vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 3: Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 4: Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 5: Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp |   | 8.947 |   |   |   |   |   | 8.500 |
| 4.2 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài |   | 201 |   |   |   |   |   | 201 |
| 4.3 | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững | 4.233 | 7.947 |   | 2.000 | 4.233 |   |   | 7.947 |
| 5 | Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin | 0 | 8.328 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8.328 |
| 6.1 | Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin |   | 6.590 |   |   |   |   |   | 6.590 |
| 6.2 | Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo |   | 1.738 |   |   |   |   |   | 1.738 |
| 7 | Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình | 0 | 5.990 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5.990 |
| 7.1 | Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình |   | 3.903 |   |   |   |   |   | 3.903 |
| 7.2 | Tiểu Dự án : Giám sát, đánh giá |   | 2.087 |   |   |   |   |   | 2.087 |

**Phụ lục III.2**

**KẾT QUẢ PHÂN BỔ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023**

**(NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Dự án, hoạt động | Ngân sách địa phương (triệu đồng) | Huy động khác (triệu đồng) |
| Kế hoạch vốn năm 2023 | Kết quả giải ngân vốn đầu tư phát triển năm 2023 | Kết quả giải ngân vốn sự nghiệp năm 2023 | Kế hoạch huy động | Kết quả giải ngân |
| Đầu tư phát triển | Sự nghiệp | 6 tháng đầu năm | Khả năng thực hiện 9 tháng | Ước thực hiện cả năm | 6 tháng đầu năm | Khả năng thực hiện 9 tháng | Ước thực hiện cả năm | 6 tháng đầu năm | Khả năng thực hiện 9 tháng | Ước thực hiện cả năm |
|  | **Tổng cộng** | **1.174** | **6.872** | **0** | **500** | **1.174** | **0** | **3.230** | **6.449** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 1 | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 750 | 75 | 0 | 300 | 750 | 0 | 30 | 75 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo |   | 75 |   | 300 | 750 |   | 30 | 75 |  |  |  |  |
| - | Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
| - | Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 750 | 75 |  | 300 | 750 |  | 30 | 75 |  |  |  |  |
| 1.2 | Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo  | 0  | 2.313 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.000 | 2.313 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng  | 0 | 1.309 | 0 | 0 | 0 | 0 | 600 | 1.309 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp |   | 1.024 |   |   |   |   | 500 | 1.024 |   |   |   |   |
| 3.2 | Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng |   | 285 |   |   |   |   | 100 | 285 |   |   |   |   |
| 4 | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm | 424 | 1.723 | 0 | 200 | 424 | 0 | 800 | 1.300 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4.1 | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn |  | 901 |  |  |  |  | 500 | 800 |  |  |  |  |
| - | Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 2: Xây dựng các chuẩn, phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội tại vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 3: Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 4: Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| - | Hoạt động 5: Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp |   | 901 |   |   |   |   | 500 | 800 |   |   |   |   |
| 4.2 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài |  | 21 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 4.3 | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững | 424 | 801 |   | 200 | 424 |   | 300 | 500 |   |   |   |   |
| 5 | Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo | 0  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin | 0 | 842 | 0 | 0 | 0 | 0 | 500 | 842 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6.1 | Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin |   | 663 |   |   |   |   | 400 | 663 |   |   |   |   |
| 6.2 | Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo |   | 179 |   |   |   |   | 100 | 179 |   |   |   |   |
| 7 | Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình | 0 | 610 | 0 | 0 | 0 | 0 | 300 | 610 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7.1 | Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình |   | 396 |   |   |   |   | 200 | 396 |   |   |   |   |
| 7.2 | Tiểu Dự án : Giám sát, đánh giá |   | 214 |   |   |   |   | 100 | 214 |   |   |   |   |

**Phụ lục IV**

**ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

ĐVT: Triệu đồng.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Dự án, hoạt động | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Huy động khác |
| Tổng | Đầu tư phát triển | Sự nghiệp | Tổng | Đầu tư phát triển | Sự nghiệp |
|  | **Tổng cộng** | **95.202** | **15.964** | **79.238** | **9.537** | **1.597** | **7.940** | **1.850** |
| 1 | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 8.250 | 7.500 | 750 | 825 | 750 | 75 | 250 |
| 1.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 8.250 | 7.500 | 750 | 825 | 750 | 75 | 250 |
| - | Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo |  |  |  |   |   |   |   |
| - | Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 8.250 | 7.500 | 750 |   | 750 | 75 | 250 |
| 1.2 | Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo  | 27.780 |   | 27.780 |   |   | 2.780 | 1.000 |
| 3 | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng  | 15.740 | 0 | 15.740 | 1.580 | 0 | 1.580 | 600 |
| 3.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp | 11.925 |   | 11.925 |   |   | 1.195 | 500 |
| 3.2 | Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng | 3.815 |   | 3.815 |   |   | 385 | 100 |
| 4 | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm | 29.032 | 8.464 | 20.568 | 2.912 | 847 | 2.065 | 0 |
| 4.1 | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | 11.308 |   | 11.308 | 1.135 |   | 1.135 |   |
| - | Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại vùng nghèo, vùng khó khăn |  |  |  |  |   |   |   |
| - | Hoạt động 2: Xây dựng các chuẩn, phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội tại vùng nghèo, vùng khó khăn |  |  |  |  |   |   |   |
| - | Hoạt động 3: Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm vùng nghèo, vùng khó khăn |  |  |  |  |   |   |   |
| - | Hoạt động 4: Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn |  |  |  |  |   |   |   |
| - | Hoạt động 5: Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp | 11.308 |   | 11.308 | 1.135 |   | 1.135 |   |
| 4.2 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài | 200 |   | 200 | 20 |   | 20 |   |
| 4.3 | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững | 17.524 | 8.464 | 9.060 | 1.757 | 847 | 910 |   |
| 5 | Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |   |
| 6 | Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin | 8.400 | 0 | 8.400 | 840 | 0 | 840 |   |
| 6.1 | Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin | 6.600 |  | 6.600 | 660 |  | 660 |   |
| 6.2 | Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo | 1.800 |  | 1.800 | 180 |  | 180 |   |
| 7 | Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình | 6.000 | 0 | 6.000 | 600 | 0 | 600 |   |
| 7.1 | Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình | 4.000 |  | 4.000 | 400 |  | 400 |   |
| 7.2 | Tiểu Dự án : Giám sát, đánh giá | 2.000 |  | 2.000 | 200 |  | 200 |   |

**Phụ lục V**

**TÊN DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHÈO, XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO; CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TẠI**

**CÁC TỈNH CÓ HUYỆN NGHÈO; CƠ SỞ HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Địa bàn | Tên/danh mục công trình | Đơn vị thực hiện | Quy mô đầu tư | Lý do đầu tư | Vốn đầu tư (triệu đồng) |
| NSTW | NSĐP | Huy động khác | Năm thực hiện |
|  |  | **Tổng cộng** |  |  |  | **15.964** | **1.597** | **250** |  |
| **I** | **Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã Xuân Hòa | Đường giao thông nông thôn xã Xuân Hòa: tuyến Công Điền nhỏ (bờ nam); tuyến cặp rạch Ngã Lá; tuyến cặp sông Lung Sen Nhỏ; tuyến từ vàm Bầu Rắn đến vàm Cái Cao; tuyến ngã ba nghĩa trang - cầu thanh niên đoàn | UBND huyện Kế Sách | 1.000mx2m; 800mx2m; 1.400mx2m; 2.400mx2m; 2.800mx2m | Nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo | 7.500 | 750 | 250 | 2024 |
| **II** | **Đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để xây dựng các cơ sở dữ liệu và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  | Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |  | Nâng cao hiểu quả hoạt động lao động, việc làm của tỉnh | 8.464 | 847 |   | 2024 |